

Phụ lục 1
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TRONG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH ĐỐI TẠI SỞ CÔNG THƯƠNG

STT	Lĩnh vực/ tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ (%)	Điểm	Ghi chú
1	Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số (3 điểm)		3	
	- Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 3 điểm		3	Đính kèm Kế hoạch số 1174/KH-SCT ngày 08/3/2024 về Chuyển đổi số tại Sở Công Thương năm 2024 và Văn bản số 3582/SCT-KHTCTH ngày 05/7/2024 về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số ngành Công Thương năm 2024
	- Ban hành Kế hoạch trễ hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
2	Khai thác sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành (3 điểm)		3	
2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác đạt các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP (1 điểm) - Đạt từ 98% trở lên: $\left[\frac{\text{Số văn bản điện tử} \times 1}{\text{Tổng số văn bản phát hành}} \right]$ - Dưới 98%: 0 điểm	100%	1	số liệu tính từ ngày 01/01/2024 - đến ngày: 25/10/2024 (ban hành 9.183 VB đi điện tử)
	Số văn bản phát hành hoàn toàn điện tử đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác	9.183		
	Tổng số văn bản của đơn vị đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác	9.183		

2.2	Tỷ lệ CBCCVC sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành để xử lý, giải quyết công việc (1 điểm) - Đạt 100%: 1 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	100%	1	
	- Số lượng CBCCVC sử dụng phần mềm	82		
	- Tổng số CBCCVC của đơn vị	82		
2.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để xử lý, giải quyết công việc (0,5 điểm) - Đạt 100%: 0,5 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	100%	0,5	
	Số lượng lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để xử lý, giải quyết công việc	4		
	Tổng số lãnh đạo cấp sở	4		
2.4	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số để xử lý, giải quyết công việc (0,5 điểm) - Đạt 100%: 0,5 điểm - Dưới 100%: 0 điểm	100%	0,5	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số để xử lý, giải quyết công việc	23		
	Tổng số lãnh đạo cấp phòng	23		
3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (3 điểm)		3	
	Số lượng DVCTT toàn trình và một phần của đơn vị có phát sinh hồ sơ trực tuyến			
	Tổng số DVCTT toàn trình và một phần của đơn vị			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến toàn trình và một phần (2 điểm) - Đạt từ 80% trở lên: 2 điểm - Từ 40% đến dưới 80%: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ trực tuyến} \times 2}{80\%} \right]$ - Dưới 40%: 0 điểm. * Trường hợp đơn vị đặc thù không có thủ tục hành chính cung cấp dưới hình thức trực tuyến do không đủ điều kiện: 3 điểm.	99,95%	2	
	Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình, một phần	27.608		
	Tổng số hồ sơ giải quyết (gồm cả trực tuyến và trực tuyến) của DVCTT toàn trình, một phần	27.681		
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thanh toán không dùng tiền mặt trên tổng số hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí (1 điểm) - Đạt từ 30% trở lên: 1 điểm - Từ 15% đến dưới 30%: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ hồ sơ thanh toán không tiền mặt}}{30\%} \right] \times 1$	37,58%	1	

	- Dưới 15%: 0 điểm * Trường hợp đơn vị không có TTHC phát sinh phí, lệ phí thì đạt 1 điểm.			
	<i>Số lượng hồ sơ TTHC phát sinh giao dịch thanh không tiền mặt trên Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công của tỉnh</i>	56		
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí cả trực tuyến và trực tiếp</i>	149		
4	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (3 điểm)		2,8	
4.1	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa (1,5 điểm) - Đạt từ 70% trở lên: 1,5 điểm - Từ 40% đến dưới 70%: $\frac{\text{Số hồ sơ TTHC đã số hóa} \times 1,5}{\text{Số hồ sơ TTHC yêu cầu phải số hóa} \times 70\%}$ - Dưới 40%: 0 điểm * Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC trong năm: 1,5 điểm	75,54%	1,5	
	<i>Số lượng hồ sơ đã thực hiện số hóa thành phần hồ sơ bắt buộc theo quy định</i>	244		
	<i>Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC đã tiếp nhận của đơn vị</i>	322		
4.2	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC thành bản điện tử có giá trị pháp lý (đã ký số) để người dân, doanh nghiệp tái sử dụng trong quá trình giải quyết TTHC (1,5 điểm) - Đạt từ 80% trở lên: 1,5 điểm; - Từ 30% đến dưới 80%: $\frac{[\text{Tỷ lệ kết quả TTHC đã cấp bản điện tử}] \times 1,5}{80\%}$ - Dưới 30%: 0 điểm * Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong năm: 1,5 điểm.	69,35%	1,3	Tính theo công thức: $69,35 \times \frac{1,5}{80} = 1,3$
	<i>Số lượng kết quả giải quyết TTHC được số hóa</i>	224		
	<i>Tổng số kết quả TTHC đã phát trả người dân, doanh nghiệp của đơn vị</i>	323		
	Kết quả điểm tự đánh giá của đơn vị được tính theo công thức sau: Điểm tự đánh giá của 4 mục/ Tổng điểm tối đa của 4 mục (12 điểm)		[11,8]	
	Kết quả phân loại - Mức A ⁺ : Điểm đánh giá đạt từ 2,5 điểm trở lên. - Mức A: Điểm đánh giá đạt từ 1,5 đến dưới 2,5 điểm. - Mức B: Điểm đánh giá đạt từ 0,5 đến dưới 1,5 điểm. - Mức C: Điểm đánh giá đạt dưới 0,5 điểm.	2,95	Mức A⁺:	Tính theo công thức: $\frac{[11,8/12] \times 3}{3} = 2,95$

Lưu ý:

- Số điểm tự đánh giá của đơn vị được tính theo công thức: [Điểm tự đánh giá của 4 mục/ Tổng điểm tối đa của 4 mục (12 điểm)] x 3

** Ví dụ: Tổng điểm của 4 mục của đơn vị đạt được: 9 điểm; Tổng điểm tối đa của 4 mục: 12 điểm:*

+ *Kết quả điểm tự đánh giá của đơn vị ([9 điểm / 12 điểm] * 3): 2,25 điểm*

+ *Kết quả phân loại: Mức A*